PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 425 + 426)

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

ANH (ENGLAND)

1. CÔNG TY ANUPCO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1	Anflox 10% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-02	3004.20
2	Aminovit	Vitamin	Chai	100; 1l	Bổ sung vitamin	AP-03	3004.50
3	Vitalyte	Vitamin, khoáng vi lượng	Hộp, gói	30; 150g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống mất nước, stress	AP-05	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
4	Anflox 5% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-07	3004.20
5	Flumex 20	Flumequine	Chai	100; 1000ml	Trị các bệnh do E.coli, Haemophilus, Pastuerella, Staphylococci,...	AP-08	3004.20
6	Flumequin 10	Flumequin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+), Colibacillus, Salmonella gây ra	AP-12	3004.20
7	Anflox Gold	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-15	3004.20
8	Cotrim 240 Inj	Trimethoprim, Sulfadiazine	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-16	3004.20
9	Intercept	Glutaraldehyde, Benzalkonium	Can, thùng	1; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng	AP-17	380894
10	Ancomycin 200 LA Inj	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra	AP-18	3004.20
11	Cotrim 480W	Trimethoprim, Sulfadiazine	Hộp, gói	100; 500g	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-20	3004.20
12	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Mycoplasma gây ra	AP-22	3004.20
13	Amoxycillin 150 LA Inj	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị cầu trùng cục bộ, đường niệu, hô hấp	AP-26	3004.10
14	Anflox Platium	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-28	3004.20
15	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin gây ra	AP-30	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
16	Ivermectin 10 Inj	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng	AP-32	3004.90.99
17	Vit ADE Inj	Vitamin, A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	AP-34	3004.50
18	Ancomox 50	Amoxicillin	Gói	100g	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin	AP-36	3004.10
19	Ancodox 20	Doxycycline	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, vết thương trên bê, nghé, heo, gia cầm	AP-37	3004.20
20	Ancoprofen 10%	Ketoprofen	Chai	50; 100ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	AP-38	3004.90.59
21	Doxycol	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vk nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm	AP-39	3004.20
22	Anconil 25	Nitroxynil	Chai	10; 250ml	Trị sán lá, giun tròn trên trâu bò, cừu, dê, thỏ, chim trĩ, gà lôi	AP-40	3004.90.79
23	Ancospectin	Lincomycine hydrochloride; Spectinomycin sulfate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	AP-41	3004.20
24	Ancomast	Procain benzylpenicillin, Neomycin sulphat	Syring	10g/Syring	Trị viêm vú cấp tính trên bò, cừu	AP-42	3004.10
25	CTC Oblets	Chlotetracyclin	Hộp	100 viên	Chống nhiễm trùng đường sinh dục cho gia súc sau khi sinh	AP-43	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
26	Ancotryp	Diminazen diaceturate, Antipyrin	Gói	2,36g	Trị ký sinh trùng đường máu cho gia súc	AP-45	3004.90.99
27	Enrofloxan 100	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị Mycoplasma, vi trùng gram (+), gram (-) cho gia cầm	AP-44	3004.90.99
28	Jectocal 300	Calcium gluconate, Manhesium chloride	Chai	100; 500ml	Bổ sung Canxi và Magie cho gia súc, gia cầm	AP-46	3004.20
29	Drycloxaject	Cloxacillin benzathine	Syringe	9 gram	Điều trị viêm vú bò giai đoạn cạn sữa	AP-47	3004.10
30	Cotrim 240 Inj	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	AP-49	3004.20

2. CÔNG TY TITHEBARN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
31	Quintril 10% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-01	3004.20
32	Tithermectin	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Điều trị các bệnh ký sinh trùng	TTUK-02	3004.90.99
33	Vitamin ADE Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin	TTUK-03	3004.50
34	Penstrep Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-) gây ra	TTUK-04	3004.10
35	Tyloject 20%	Tylosin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-05	3004.20

3. CÔNG TY ECO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
36	Chlortet FG 150	Chlotetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	ECO-01	3004.20
37	Oxytet FG 200	Oxytetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	ECO-02	3004.20
38	Valosin FG 50	Acetyl isovaleryl	Bao	20; 25kg	Chữa Mycoplasma, viêm phổi	ECO-03	3004.20.91
39	Ecomectin 1%j Inj	Ivermectin	Chai	20; 50; 200; 500ml	Chữa nội ngoại ký sinh trùng	ECO-04	3004.90.99
40	Tyleco soluble	Tylosin Tartrate	Tuýp, thùng	100g; 15; 25kg	Chữa Mycoplasma cho gia cầm, chữa viêm phổi trên lợn	ECO-05	3004.20
41	Flaveco 40	Flavophospholipol	Bao	20; 25kg	Tăng sức đề kháng, giúp gia súc, gia cầm tăng trưởng	ECO-06	3004.90.99
42	Saleco 120	Salinomycine	Bao	20; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	ECO-07	3004.90.99
43	Ecotraz 250	Amitraz	Chai, can	100; 200ml; 1; 5; 10l	Trị ve, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu	ECO-08	33079010
44	Valosin FG50	Tylvalosin (tatrate)	Bao	5kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	ECO-09	3004.20

4. CÔNG TY SPECIAL T PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
45	Oxytet 200 LA Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, viêm khớp trên bò, dê, cừu, heo	SPT-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
46	Trimasul 240 LA	Trimethoprim Sulfadoxine	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-2	3004.20
47	Enro 10% Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, heo	SPT-3	3004.20
48	Speclin inj	Spectinomycin Lincomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	SPT-4	3004.10
49	Amoxyject 15% LA	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-5	3004.10
50	Iverject inj	Ivermectin	Chai	100ml	Trị giun và ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn	SPT-6	3004.90.99
51	Tyloject 200	Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	SPT-7	3004.20
52	Dexoject 200 Plus	Iron, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	SPT-8	3004.50
53	Oxytoxin-10 Inj	Oxytoxin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Kích thích đẻ, trị sót nhau, kém sữa trên bò, dê, cừu, heo, lừa	SPT-9	293790

5. CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
54	Orego-Stim Powder (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Bao	1; 5; 25kg	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-02	3004.90.98
55	Orego-Stim Liquid (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Chai, can	1; 5; 25 lít	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-03	3004.90.98

6. CÔNG TY GLOBE VET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
56	Amoxy 150 Inj	Amoxycillin (as trihydrate)	Chai	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	GVE-1	3004.10
57	Amoxy Tri 200	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	GVE-2	3004.10
58	Buta vet B12 Inj	Butafosfan, Cyanocobalamin	Chai	100ml, 250ml,	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính nguyên nhân từ dinh dưỡng kém, quản lý kém. Trường hợp căng thẳng, mệt mỏi, làm việc quá sức, sức đề kháng giảm, cơ thể suy yếu, cảm lạnh và sức đề kháng giảm	GVE-3	3004.50
59	Phenvet 200 Inj	Phenybutazone, Benzyl Alcohol, Sodium hydroxide	Chai	100ml, 250ml	Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây thần kinh, gân, suy tim bò, chấn thương	GVE-4	3004.90.59
60	COLTRIM 1200 WSP	Colistin sulphate, Trimethoprim	Gói, thùng	1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, lợn, cừu	GVE-5	3004.20
61	ENRO 100 Oral Liquid	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	GVE-6	3004.20
62	DOXYVET 200 WSP	Doxycycline hyclate	Gói	100g, 500g, 1kg	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	GVE-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
63	TRI-SUL 500 WSP	Trimethoprim, Sulfadiazine base	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	GVE-8	3004.20
64	DOXY T 200 wsp	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	GVE-9	3004.20
65	Coli-Sul 1200wsp	Colistin sulphate	Gói	100, 500g; 1kg	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	GVE-10	3004.20

7. CÔNG TY BOB MARTIN (UK)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
66	Controline 402mg	Flipronil	Ống	4.02ml	Trị bọ chét và ve trên chó lớn	BMI-01	33079010
67	Controline 268mg	Flipronil	Ống	2.68ml	Trị bọ chét và ve trên chó lớn	BMI-02	33079010
68	Controline 134mg	Flipronil	Ống	1.34ml	Trị bọ chét và ve trên chó nhỡ	BMI-03	33079010
69	Controline 67mg	Flipronil	Ống	0.67ml	Trị bọ chét và ve trên chó con	BMI-04	33079010
70	Controline 50mg	Flipronil	Ống	0.50ml	Trị bọ chét và ve trên mèo	BMI-05	33079010

8. CÔNG TY ANTEC INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
71	Farm Fluid S	Acetic acid, Tar acid, Dodecyl benzene, Sulphonic acid	Lọ Chai Thùng	10; 20; 25; 50; 100ml 250; 500ml 1; 2; 2,5; 5; 10; 25; 50; 200 lít	Thuốc sát trùng	ATI-4	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
72	Virkon S	Peroxygen, Surfactant, Organic acids, Inorganic buffer system	Gói Túi	5; 10; 20; 25; 50g 100; 200; 250; 500; 750g 1; 2,5; 5; 7,5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng	ATI-6	380894

9. CÔNG TY SWC HEALTH AND HYGIENE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
73	SWC MAXVI-5	Glutaraldehyde	Can, thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-01	380894
74	SWC BROADOL	Glutaraldehyde	Can, thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-02	380894
75	SWC MAXIKILEEN	Tar.acid	Can, thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-03	380894

10. CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
76	Multicide 150 (Disinfectant)	Glutaradehyde, Dimethylcocobenzym, Ammonia chloride	Chai, can	500ml; 1 lít; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng	MRD-01	380894

11. CÔNG TY EVANS VANODINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
77	GPC8	Glutaradehyde, Didecyl dimethyl, Aminoum chloride, Alcohol Ethoxylate, Phosphoric acid	Lọ Bình, thùng	100, 500ml 1; 2; 4 ; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng	EVE-02	380894

12. CÔNG TY COVENTRY CHEMICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
78	Omnicide	Glutaradyhyde, Coco benzyl Dimethyl Ammonium chloride	Bình	5; 25; 200 lít	Sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	CVTUK-1	380894
79	Omnicide FGII	Glutaraldehyde, Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride	Can, phuy	1, 5, 25 lít, 200 lít	Sát trùng dụng cụ, nhà xưởng	CVTUK-2	380894

13. CÔNG TY QUATCHEM LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
80	Iodocleanse	Iodine	Chai, bình, thùng	1; 5; 25; 210l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	QC-1	380894

14. CÔNG TY AGIL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
81	Credence 1000	Chlorine, Sodium dichloroisocyanurate	Viên	17,36 g	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	AGI-1	380894

15. CÔNG TY ARCH UK BIOCIDES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
82	Vantocil IB	Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride	Bình	1; 2; 5; 10; 25 lít	Sát trùng chuồng trại, khu vực chăn nuôi, lò ấp, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	AUK-1	380894

ARGENTINA

1. CÔNG TY CEVASA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
83	Amoxin 14%	Amoxicilin trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, bao, xô, thùng	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo	CEVA-1	3004.10
84	Cenflox	Enrofloxacin base	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	CEVA-2	3004.20
85	Cefur 5%	Ceftiofur HCL	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn	CEVA-3	3004.20
86	Enflox 10%	Enrofloxacin	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở gia cầm	CEVA-4	3004.20
87	Flocol 30%	Florfenicol	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol gây ra trên bò, lợn	CEVA-5	3004.20
88	Mycoticev	Tilmicosin phosphate	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó	CEVA-6	3004.20
89	Celexin 18%	Cephalexin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin gây ra trên trâu, bò, lợn	CEVA-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
90	Anticoccin	Diclazuril	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên lợn, cừu, chim, thỏ	CEVA-8	3004.20
91	Ceflorsol 30	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo	CEVA-9	3004.20
92	Antigermen Forte	Didecyl dimethyl ammonium chloride,Glutaral dehyde, Glioxal, Isopropanol	Chai, thùng	1; 5; 20; 205 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	CEVA-10	3004.90.99
93	Povy 10	Povydone idine; Trisodiumphosphate	Chai	1; 5; 20; 205 lít	Thuốc sát trùng	CEVA-11	3004.90.99
94	Tilmicox solucion	Tilmicosin phosphate	Chai	60; 240ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn và gia cầm	CEVA-12	3004.20
95	Oxicev L.A	Oxytetracycline	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm	CEVA-13	3004.20
96	Cevasafur	Ceftiofur HCL	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Ceftiofur trên bò, lợn	CEVA-14	3004.20
97	Amoxicev 500	Amoxicilline trihydrate	Gói	100; 400g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn và gia cầm	CEVA-15	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
98	Energyvit KSA	Vitamin A; B1; B2; B6; B12; D3; E; K3, các axit amin	Chai	1 lít	Trị các bệnh do thiếu vitamin, chống stress	CEVA-16	3004.50
99	Cevasamectin	Ivermectin	Chai	50; 100; 500ml	Trị các bệnh ngoại, nội ký sinh trùng trên bò, lợn	CEVA-17	3004.90.99
100	Cevasalexin	Cephalexin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Cephalexin trên bò, chó, mèo	CEVA-18	3004.20
101	Tilmicox premix	Tilmicosin phosphate	Chai, túi	100g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	CEVA-19	3004.20
102	Cevasamox	Amoxicilline trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, chai, túi	100g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn, gia cầm	CEVA-20	3004.10
103	Diclacev	Diclazuril	Chai	250ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	CEVA-21	3004.20
104	Celflorsol 10	Florfenicol	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gia cầm	CEVA-22	3004.20
105	Doxi 10%	Doxycycline hyclate	Chai, bình	10; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm mũi, Mycoplasma, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm	CEVA-23	3004.20
106	Coli 1200	Colistin Sulfate	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm	CEVA-24	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
107	Enflox Premix	Enrofloxacin	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị ly, E.coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà	CEVA-25	3004.20
108	Mycoticev Premix	Tilmicosin phosphate	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, tụ cầu khuẩn và liên cầu, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CEVA-26	3004.20
109	Cetrifos P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin	Gói, bao	100g; 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà	CEVA-27	3004.90.99
110	Albenvasol	Albendazole, Levamisole HCL	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và điều trị nội ký sinh trùng	CEVA-30	3004.90.99
111	Amoxcol	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do vi khuẩn và viêm rốn trên gia súc gia cầm non	CEVA-31	3004.10
112	Sulfatrim 750	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E.coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên gia súc, gia cầm	CEVA-32	3004.20
113	Linspec	Lincomycin, Spectinomycine	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị hồng lỵ, tiêu chảy, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	CEVA-33	3004.20
114	Mycoticev solution	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CEVA-34	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
115	Macfos	Fosfomycin Tylosin tartrate	Hộp, gói, bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm	CEVA-35	3004.20.99
116	Hepa-Pro	Liver Proteolyzed, Vitamin B1, B2, B6, B12, L-Lysine HCl, Nicotinic Acid, Calcium Pantothenate, D,L-Methionine, Choline Chloride, Glucose Solution	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5; 20l	Trợ giúp bảo vệ gan trên lợn, gia cầm	CEVA-36	3004.50
117	Precex	Ceftiofur (sodium)	1 lọ	Lọ 25ml chứa 1g; Lọ 100ml chứa 4g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, bò, ngựa, gà con	CEVA-37	3004.20
118	Antitermyl	Acety salicylic acid, Caffeine, Vitamin C, Sodium chloride, Sodium benzoate, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium bicarbonate, Celite superfloss, Sodium sulfate	Gói, bao	100g; 1kg, 5kg	Giải nhiệt, hạ sốt và giải độc trong những trường hợp stress do nhiệt độ quá cao, ngăn chặn đột quỵ do nhiệt, hỗ trợ trong các điều trị bệnh truyền nhiễm có sốt	CEVA-38	3004.90.51

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
119	Lincocev 100 SP	Lincomycin, Spectinomycin	Hộp	100g, 1kg	Trị bệnh hô hấp trên gia cầm do Mycoplasma và/hoặc vi khuẩn nhạy cảm với tác động của lincomycin và spectinomycin	CEVA-39	3004.20.10
120	Cevasamida	N-Chloro-4-Methyl Benzenesulfonamide sodium salt	Bao, gói	1; 5; 25kg	Sát trùng ổ đẻ và nơi đặt ổ cho gà	CEVA-40	3004.90.99
121	Tiamucev	Tiamulin HF	Bao, gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm	CEVA-41	3004.20
122	Biotyl	Tylosin tartrate	Bao, gói	1; 5; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên lợn, gia cầm	CEVA-42	3004.20
123	Biotyl premix	Tylosin phosphate	Bao, gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CEVA-43	3004.20
124	Hierrovit 12	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên gia súc, chó, mèo	CEVA-44	3004.50
125	Ceflormix	Florfenicol	Hộp, bao	1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gà	CEVA-45	3004.20
126	Bromeflox	Enrofloxacin base, Bromohexine HCl	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn trên gia cầm	CEVA-46	3004.20
127	ETS	Erythromycin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên gia cầm	CEVA-47	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
128	CETRIFOS P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate	Gói, hộp, bao	100g, 1kg, 5kg, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà	CEVA-48	3004.20
129	Diclacev Premix	Diclazuril	Bao, gói	5kg; 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	CEVA-49	3004.20

2. CÔNG TY PROAGRO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
130	Florfec	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	PSA-1	3004.20
131	Bicheron 50 NF	Cypermethrin	Chai, Can	50; 100ml; 1; 5; 10l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	PSA-2	33079010
132	Irondel LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ	PSA-3	3004.20
133	Floxin 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	PSA-4	3004.20
134	Sterilon	Benzalkonium chloride	Chai, can	100ml; 1; 5; 10l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PSA-5	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
135	Bicheron Pour on	Cypermethrin	Chai, can	100ml; 1; 5; 10l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo	PSA-6	33079010
136	Magnesiado 40	Caicium gluconate, Boric acid, Magnesium chloride	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	PSA-7	3004.90.99
137	Pro-Cloxam	Ampicillin, Cloxacilin	Syrings	7g	Trị viêm vú bò	PSA-8	3004.10
138	Megluxin	Flunixin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo	PSA-9	3004.20

3. CÔNG TY VETANCO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
139	Inoxel RTU	Ceftiofur HCL	Chai	90ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	VTA-1	3004.20

4. CÔNG TY BEDSON S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
140	Fosbac	Fosfomycin	Gói, xô	160g ; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	BSA-1	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
141	Fosbac premix	Fosfomycin	Gói, xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, lỵ, viêm phổi, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn	BSA-2	3004.20.99
142	Fosbac plus T	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, xô	160g; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm	BSA-3	3004.20.99
143	Fosbac plus T premix	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị viêm teo mũi, viêm phổi, Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, lỵ, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn	BSA-4	3004.20.99

5. CÔNG TY ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
144	Ceftiofur L.P.U over	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	OVR-1	3004.20
145	Tilmicosina over conventrado	Tilmicosin (phosphate)	Chai	250, 500ml, 1 L	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	OVR-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
146	Florfenicol 300	Florfenicol	Chai	25, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	OVR-3	3004.20
147	Vermectin Premix Porcinos	Ivermectin	Hộp	1kg, 5kg	Phòng, trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn	OVR-4	3004.90.99
148	Tilmicosina over 30%	Tilmicosin phosphate	Lọ	10; 100ml	Trị viêm phổi, viêm kết giác mạc và nhiễm trùng móng trên trâu, bò	OVR-5	3004.20
149	Tilmicosina premix 20% over	Tilmicosin phosphate	Bao	1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	OVR-6	3004.20
150	Amoxicilina polvo soluble	Amoxicillin trihydrate	Hộp, xô	1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn và gia cầm	OVR-7	3004.10
151	Overfen	Fenbendazole	Chai, lọ	1; 5 lít	Trị ký sinh trùng dạ dày và phổi trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn	OVR-8	3004.90.79
152	Oversulfa	Sulfamethazine	Chai	500ml	Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, THT, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm	OVR-9	3004.20

PERU

1. CÔNG TY PHARMADIX CORP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
153	Nitronix®34	Nitroxynil	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị sán lá gan, ruồi sinh giòi trong mũi, giun tròn	PCP-1	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
154	Bovimec®L.A	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	PCP-2	3004.90.99
155	Tolfen L.A.8%	Acid tolfenamic	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn	PCP-3	3004.90.59
156	Fipronex®	Fipronil	Chai	55; 110; 275; 550ml	Phòng và trị bọ chét, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo	PCP-4	3004.90.99
157	Ceftiomax ®	Ceftiofur HCl	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn	PCP-5	3004.20
158	Hematofos B12 ®	Sodium Cacodylate, Iron Ammonium Citrate, Cobalt Acetate, Vitamin B2, B3, B6, B12	Chai, ống	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị rối loạn trong quá trình tạo máu, thiếu máu, nguồn gốc nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng, hậu xuất huyết	PCP-6	3004.50
159	Aminoplex ® Forte	Vitamin B1, B2, B3, B6, B12, Dextrose khan, Ca, Mg, Na, K	Chai	100; 250; 500ml	Trị giai đoạn cấp tính của thời kỳ dưỡng bệnh, vật nuôi yếu, hoặc căng thẳng, sốc, bệnh mãn tính và ký sinh trùng. Bổ sung trong các trường hợp thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng do nôn mửa hoặc tiêu chảy	PCP-7	3004.50

ẤN ĐỘ (INDIA)

1. CÔNG TY ALEMBIC LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
160	Bacipen Injection (Ampicillin Injection BP)	Ampicillin sodium BP	Lọ	2g	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-)	ALBI-1	3004.10
161	Fortified procaine Penicillin Inj. BP 40 Lacs	Procain penicillin BP, Benzylpencillin sodium	Lọ	4.000.000UI	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+)	ALBI-2	3004.10

2. CÔNG TY AROSOL CHEMICAL PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
162	Liverolin liquid	Thảo dược: Solanum nigrum, Tephrosia purpurea	Lọ, chai, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh gan, loại bỏ độc tố Aflatoxin	ARSI-1	3004.90.98
163	Skincure spray	Pinus roxburghii, Cedrus deodara oil, Eucalyplus globules oil, Curcuma longa	Chai	90; 200; 450ml	Xịt vết thương, các trường hợp nhiễm trùng, vết thương có dòi, tổn thương	ARSI-2	3004.90.98
164	Pet grow	Calcium, Phosphorus, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin B12	Chai	200ml	Trị suy nhược, thiếu máu, khô mắt, quáng gà trên chó, mèo	ARSI-3	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
165	Aronica wash	Arnica montana, China officinalis, Cantharis vesicatoria, Peet phen	Chai	200ml	Trị lông rối, mùi hôi, lông da khô, rụng lông, vảy trên da trên chó, mèo	ARSI-4	3004.90.98
166	Pet liv	Silybum marianum, Phyllanthus niruri, Eclipta alba, Tephrosia purpurea, Solanum nigrum, Fumaria indica, Boerhaavia diffusa, Taraxacum officinalis, Embelia ribes, Tecoma undulata, Ocimum sanctum extract	Chai	200ml	Trị viêm gan, hội chứng gan nhiễm mỡ, gan đại phì, chứng xơ gan, viêm túi mật, giải độc tố Aflatoxin trên chó, mèo	ARSI-5	3004.90.98

3. CÔNG TY AYURVET LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
167	Stresroak	Thảo dược, Phyllanthu emica, Whithania sanctum, Mangifera indica	Chai Bình	50; 125; 500ml; 2; 5; 200l	Dùng trị chống sốc cho gia cầm và tăng cường sức đề kháng cho cơ thể	DAL-1	3004.90.98
168	Diaroak	Thảo dược, Acacia catechu, Aegle marmelos, Andrographis panicultata, Berberis aristata, Hylarrhoea	Gói Túi	30, 100, 200, 400, 500g; 1, 2, 5, 15kg	Đặc trị bệnh đường ruột cho gia súc, gia cầm	DAL-2	3004.90.98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
169	SuperLiv	Thảo dược (herbal ingredients)	Chai; Can	500ml; 1; 2; 5; 200 lít	Thuốc bổ gan cho gia cầm	DAL-3	3004.90.98
170	Exapar	Thảo dược, Aloe barbadensis, Aristolochia indica, Gloriosa superba, Lipidium sativum,…	Chai	500ml; 1 lít	Giúp tống nhau thai ra ngoài đúng lúc, điều tiết lượng sản dịch, thúc đẩy quá trình thu teo của tử cung	DAL-4	3004.90.98
171	Payapro	Asparagu racemosus, Foeniculum vulgare, Cuminum cyminum, Puerarie tuberosa, Leptadenia reticulata, Glycyrrhiza glabra, Negella sativa	Túi	1; 5; 15; 20kg	Phòng và trị bệnh mất sữa, tắc sữa và thiếu sữa ở lợn nái	DAL-5	3004.90.98
172	Mastilep	Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globulus, Glycyrrhiza glabra, Paedaria foetida, Sulphur	Tuýp	125g	Trị viêm vú	DAL-6	3004.90.98

4. CÔNG TY CIPLA VETCARE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
173	Otcvet la 20% inj	Oxytetracyclin 20%	Lọ, chai	10ml; 20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, viêm phổi,…	CIPLA-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
174	Enrovet 5% inj	Enrofloxacin 5%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết,…	CIPLA-02	3004.20
175	Enrovet 10% inj	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết,…	CIPLA-03	3004.20
176	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, Sưng đầu khẹc vịt, Coryza	CIPLA-04	3004.20
177	Enrovet 2.5% Oral solution	Enrofloxacin 2,5%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, sưng đầu khẹc vịt, Coryza	CIPLA-05	3004.20
178	Doxycip 20% Doxycycline Oral Powder 20% w/v	Doxycycline 20%	Gói, bao	50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg	Phòng trị CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm	CIPLA-06	3004.20
179	Ivocip inj Ivermectin 1% Inj	Ivermectin 1%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Thuốc tiêm trị ghẻ Sarcoptes, tẩy giun và trị các loại nội, ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-07	3004.90.99
180	Vetpro 20% Amprolium 20% Soluble Powder	Amprolium 20%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-08	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
181	Vetpro 60% Amprolium 60% Soluble Powder	Amprolium 60%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-09	3004.20
182	OTC Vet 5% Inj Oxytetracyclin inj	Oxytetracyclin	Lọ, chai	10; 50; 100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu	CIPLA-11	3004.20
183	Vetraz	Amitraz	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị ghẻ Sarcoptes và Demoec. Trị ve, rận và các loài ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-12	3004.90.99
184	Tylocip 50% powder	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Đặc trị các bệnh hen gà CRD, trị bệnh lỵ heo	CIPLA-13	3004.20
185	Novaclox 2000	Amoxycillin Cloxacillin	Hộp, lọ	2g	Trị bệnh viêm phổi, tiêu chảy	CIPLA-14	3004.10
186	Cipcox 2,5% sol (Totrazuril 2,5%)	Totrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1 lít	Trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	CIPLA-15	3004.20
187	Genta Dox	Gentamicin Doxycyclin	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột	CIPLA-16	3004.20
188	Advocip 2,5%	Danofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Đặc trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	CIPLA-17	3004.20
189	AAdvocip	Danofloxacin	Gói	75; 150g	Đặc trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	CIPLA-18	3004.20
190	Trycip	Diminazendiacetur-ate, Phenazone BP	Gói	2,36; 4,72; 7,08; 9,44; 11,8g	Điều trị các bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	CIPLA-19	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
191	Megaclox	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Syringe	5g	Điều trị viêm vú trên bò sữa do các vi khuẩn nhạy cảm với Cloxacillin	CIPLA-20	3004.10
192	Clinvet	Clindamycin hydrochloride USP	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Clindamycin gây ra cho chó, mèo	CIPLA-21	3004.20.99
193	VVitavet Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 30; 100; 120; 500ml; 1l	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, cừu, ngựa	CIPLA-22	3004.50
194	OTC 20%	Oxytetracyclin hydrochloride	Gói	50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra cho gia cầm	CIPLA-23	3004.20
195	Benvet-600	Abendazole USP	Viên	5viên/vỉ (2vỉ/hộp)	Trị giun, sán cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà, hươu, nai	CIPLA-24	3004.90.79
196	Protektor	Fipronil	Lọ	100; 250ml	Phòng trị ve, bọ chét trên chó, mèo	CIPLA-25	33079010
197	Micohex	Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate	Lọ	100; 250ml; 2,5l	Trị viêm tuyến bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nhiễm nấm trên da chó, ngựa	CIPLA-26	3004.20.99
198	Prazivet Plus Tablets	Pyratel Pamoate, Praziquantel, Febantel	Viên	670mg	Trị sán dây, giun tròn trên chó	CIPLA-27	3004.90.99
199	Clavet-250	Amoxicillin, Acid Clavulanic	Viên	850mg	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm lợi trên chó, mèo	CIPLA-28	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
200	Heartcare Chewable (for dogs up to 11kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,41g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó	CIPLA-29	3004.90.99
201	Heartcare Chewable (for dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,64g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó	CIPLA-30	3004.90.99
202	Heartcare Chewable (for dogs 23to45kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	7,78g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó	CIPLA-31	3004.90.99
203	Heartz (for medium size dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	770mg	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó	CIPLA-32	3004.90.99
204	Cipcox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ	100ml	Trị tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên lợn con	CIPLA-33	3004.20
205	Butafan	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	CIPLA-34	3004.50

5. CÔNG TY RFCL LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
206	Enrocin 10% Injection (Enrofloxacin 10% Inj)	Enrofloxacin	Lọ, chai	10; 15; 30; 50; 100; 250ml	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
207	Enrocin (Enrofloxacin 10% oral Solution)	Enrofloxacin	Lọ, chai, can	15; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-2	3004.20
208	Capsola	Calcium, Phospho, Vitamin D3, B12	Lọ, chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxin, phospho, mềm xương	RBXI-3	3004.50
209	Qualitrol	Ortho-phenylphenol, ortho-benzyl-para amylphenol, Para-tertiary amylphenol	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	RBXI-4	380894
210	Ticomax	Fenvalerate (20% EC)	Lọ, chai	10; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng: ve, mạt, rận,...	RBXI-5	3004.90.99
211	Caldivet-B12	Calcium, Vitamin B12, D3, Cholin	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxin, phospho, loãng xương	RBXI-6	3004.50
212	B-Complex oral liquid-5X	Vitamin B2, B6, B12, B5, PP	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RBXI-7	3004.50

6. CÔNG TY VETOQUINOL INDIA ANIMAL HEALTH PRIVATE LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
213	Tilox	Ampicilline, Cloxacillin	Hộp	6 syringes (5g/syringe)	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	WVI-3	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
214	Caldee - Forte	Ca, P, Co, Fe^{3+}, Vit D3, B12, Lipase, Phytase, Xylanase	Chai	500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	WVI-4	3004.50
215	Woktrin	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, chó, mèo	WVI-5	3004.20
216	Meriquin	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh sản, viêm tai, viêm mô mềm trên gia súc, gia cầm	WVI-6	3004.20
217	Norwin injection	Norfloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin	WVI-7	3004.20
218	Wolicyclin 10%	Oxytetracycline HCL	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc, gia cầm	WVI-8	3004.20
219	Beekom-L	Vitamin, B1, B2, B6, B12, Niacinamid, Choline chloride, crude liver extract	Chai	50; 100ml	Trị viêm gan, bỏ ăn, biếng ăn, giảm ngon miệng, suy nhược, viêm da, trên gia súc, gia cầm	WVI-9	3004.50
220	Caldee-12	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30; 100ml	Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức	WVI-10	3004.50
221	Woktrin Dispersible Powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, hộp	100; 500g	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, heo, dê, cừu, chó, mèo	WVI-11	3004.20

7. CÔNG TY TETRAGON CHEMIE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
222	Notix-CP	Cypermethrin 10%	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1l	Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ve, ruồi, rận chấy trên trâu, bò, dê, cừu, chó mèo và gà	TETRA-1	3004.90.99

8. CÔNG TY ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
223	Ashienro 5%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, lợn	ALS-1	3004.20
224	Ashienro 10%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ALS-2	3004.20
225	Calvitam	Calcium,Vitamin D3, B12	Chai	30ml ;100ml	Phòng và trị giảm can xi huyết, suy nhược, tình trạng yếu ớt, cải thiện sức khỏe	ALS-3	3004.50
226	Ashoxy Egg	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, B2, B12, E, K3, Nicotinamide, Calcium pantothenate	Gói, bao	100g ; 1 ; 5kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, giảm stress trên gia cầm	ALS-4	3004.20

9. CÔNG TY VENKY'S (INDIA) LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
227	Vendox-N	Neomycin; Doxycyclin	Túi	50g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn Mycoplasma, CCRD, nấm, protozoa	VIL-1	3004.20
228	Colis-V	Colistin sulfate	Túi	200g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra trên gia cầm, bê, nghé, dê, cừu và lợn	VIL-2	3004.20
229	Ventrimisole	Levamisole hydrochloride	Túi, gói	100; 500g	Tẩy giun tròn trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó	VIL-3	3004.90.79
230	Venflox	Enrofloxacin	Chai, can	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	VIL-4	3004.20

10. CÔNG TY VITAL THERAPEUTICS & FORMULATIONS PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
231	Vitrocin oral liquid	Enrofloxacin	Chai	500ml; 1; 5 lít	Trị CRD, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, viêm phế quản, Colibacillosis, nhiễm trùng máu trên gia cầm	VTF-1	3004.20

11. CÔNG TY ALIVIRA ANIMAL HEALTH LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
232	Sequleva Plus	Levamisole HCl Oxyclozanide	Can nhựa	100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc	SSL-1	3004.90.79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
233	Sequzole 2.5%	Albendazole U.S.P	Can nhựa	100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc	SSL-2	3004.90.79
234	Teroxylin 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	SSL-3	3004.20
235	Sequenro	Enrofloxacin	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa ở gia súc	SSL-4	3004.20
236	Flyfall	Cyromazine	Gói	100g; 1kg	Thuốc diệt ruồi và ấu trùng ruồi	SSL-5	3808.94
237	Butaphos	Butaphosphan; Cyanocobalmin	Chai	50; 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	SSL-6	3004.50
238	Vitaboost	Vitamin A, D3, K3, E, Niacinamide, Folic Acid, Thiamin HCL, CholinChloride, Riboflavin, Biotin, Pyridoxin HCL, D-Panthanol, Taurin	Chai	50; 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu, lợn	SSL-7	3004.50
239	N-dox	Neomycin (sulphate), Doxycycline HCl	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn	SSL-8	3004.20

12. CÔNG TY VETLIFE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
240	Vet-Mycin	Gentamycin sulfate	Chai	2; 10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin trên trâu, bò, chó, mèo	VPI-1	3004.20
241	Vetmox-50	Amoxycillin trihydrate	Túi, bao	100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	VPI-2	3004.10
242	Vetdox-N	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Túi, bao	50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	VPI-3	3004.20
243	Vetoli-20 ws	Colistin sulfate	Túi, bao	50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	VPI-4	3004.20
244	Tilphos-25	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	VPI-5	3004.20
245	Licospira injection	Spiramycin adipate, Lincomycin HCL	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	VPI-6	3004.20
246	Liqvit ADEK	Viatamin A, D3, E, K3	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5l	Phòng bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, K3 trên trâu, bò, heo	VPI-7	3004.50
247	Amivet-12.5	Amitraz	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị ve, rận, bọ chét, chấy trên trâu, bò, heo	VPI-8	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
248	Respi Vet	Eucalyptus, Camphor, Thuyme, Ginger, Methol	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5l	Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp, giảm ho, tiêu nhầy trên gia cầm	VPI-9	3004.90.98
249	Vetfen-P	Fenbendazole, Praziquantel	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VPI-10	3004.90.79

13. CÔNG TY INTERNATIONAL BIOLOGICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
250	Bioflox	Enrofloxacin	Chai	100; 250ml; 1 lít	Trị hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	IBC-1	3004.20
251	Bioflox vet	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	IBC-2	3004.20
252	Biodox-N	Doxycycline HCl, Neomycin sulphate	Túi	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	IBC-3	3004.20
253	Biomox 20	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị bệnh nhiễm trùng, nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	IBC-4	3004.10

14. CÔNG TY INTAS PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
254	Flobac-SA™	Enrofloxacin	Lọ, chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trâu, bò, lợn, chó	INP-1	3004.20
255	Quinintas	Enrofloxacin	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	INP-2	3004.20

15. CÔNG TY P.V.S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
256	Cotrim FS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-1	3004.20
257	Cotrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-2	3004.20
258	E-Cin	Enrofloxacin	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo	PVS-3	3004.20
259	E-Cin WS	Enrofloxacin	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm	PVS-4	3004.20
260	Enroliq	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên gia cầm	PVS-5	3004.20
261	Dox-N-WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-6	3004.20
262	Enroliq-20	Enrofloxacin	Lọ, can, bình	100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm	PVS-7	3004.20
263	Dox-20 WS	Doxycycline	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-8	3004.20
264	Enroliq-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Lọ, can, bình	100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm	PVS-9	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
265	Pmox-20	Amoxycillin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVS-10	3004.10
266	Pmox-50	Amoxycillin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVS-11	3004.10
267	Cepine	Cephalexin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị sốt không rõ nguyên nhân, nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu	PVS-12	3004.20
268	P-Dox	Doxycycline, Vitamin C	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Cory, CRD trên gia cầm, gia súc	PVS-13	3004.20
269	AMPI-CS	Ampicillin, Colistin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-14	3004.10
270	COLITRIM	Colistin, Trimethoprim	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PVS-15	3004.20
271	DICLAZ	Diclazuril	Chai, bình, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	PVS-16	3004.20
272	DOX-B	Doxycycline, Bromhexine	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PVS-17	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
273	DOXY-TT-200 WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-18	3004.20
274	MULIN	Tiamulin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, gia cầm	PVS-19	3004.20
275	PMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, nhiễm trùng kế phát trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm	PVS-20	3004.10
276	PVS-TRAZ-12.5	Amitraz	Chai, bình, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Diệt ve, bọ chét ngoài da trên trâu, bò, heo	PVS-21	3004.90.99
277	TILMICOS	Tilmicosin	Chai, bình, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-22	3004.20
278	TILMICOS-20	Tilmicosin	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	PVS-23	3004.20
279	VITA GOLD SUPER	Vitamin A, B1, B2, B12, D3, E, C, K, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese, Zinc sulfate	Gói, bao, hộp, xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, còi cọc, chậm lớn, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	PVS-24	3004.50

16. CÔNG TY P.V.S ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
280	Ani-Dox-N WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PAH-1	3004.20
281	Anitrim-SD	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PAH-2	3004.20
282	Animox-50	Amoxycillin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	PAH-3	3004.10

17. CÔNG TY ULTRA DRUGS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
283	Flenro	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	UDP-1	3004.20

18. CÔNG TY VETBIOCHEM INDIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
284	Doxychem	Doxycycline hydrochloride	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	VBC-1	3004.20
285	Enrocept	Enrofloxacin	Bình	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	VBC-2	3004.20
286	Polymyxin	Colistin sulphate	Gói	200; 500g;1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên gia cầm	VBC-3	3004.20
287	Vetbiotyl	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma, viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm	VBC-4	3004.20

19. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
288	Enzotab™	Sodium Dichloroisocynurate	Ống/Viên	10 viên	Khử trùng nước uống, sát trùng chuồng trại	HLI-1	3808.94.90

20. CÔNG TY FREDUN PHARMACEUTICALS LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
289	OSSI Power	Glucosamine Sulfate, Methyl Sulphonyl Methane, Chondroitin Sulphate, Ascobic acid, Tocopheryl Acetate, Manganese Chloride, Zinc Chloride, Boswellic acid	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị viêm đau xương khớp, móng, sưng khớp ở động vật nuôi	LPI-01	3004.50
290	OSSITONE Granules	Calcium, Phosphorus, Vitamin D3	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị bệnh xương khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	LPI-02	3004.90.99
291	Ossitone+	Calcium, Phosphorous	Gói, bao	250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Phòng ngừa loãng xương, còi xương	LPI-03	3004.90.99
292	Neo Chol	Choline chloride	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Hỗ trợ phòng bệnh acid dạ cỏ, gan nhiễm mỡ trên bò, ngựa, dê, cừu	LPI-04	3004.90.99

21. CÔNG TY BAADER SCHULZ LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
293	BL-QUINAL 600	Halquinol	Gói	1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột	BSL-01	3004.90.99
294	COXITRIL	Toltrazuril	Bình	100ml, 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	BSL-02	3004.90.99
295	LINCOMAXIN	Lincomycin HCl	Gói	100g, 200g, 500g, bao 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị kiết lỵ, viêm phổi trên heo	BSL-03	3004.20
296	NEOCYCLINE	Neomycin Sulphate, Doxycycline HCl	Gói	100g, 500g, bao 1kg, 5kg, 10kg, 20kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	BSL-04	3004.20

22. CÔNG TY PRASHANTI FORMULATION LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
297	Amikin Inj.	Amikacin Sulphate	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gà, chó, mèo	PFI-01	3004.20
298	ADEVET Inj.	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin, giảm stress, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, làm chắc xương	PFI-02	3004.50
299	Feverdon Plus Inj.	Paracetamol, Mefenamic acid	Chai	100ml	Hạ sốt, chống viêm	PFI-03	
300	Beejet Inj.	Thiamine HCl, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Niacinamide,	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin nhóm B	PFI-04	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Riboflavin-5-Phosphate Sodium, D-Panthenol					
301	Cal-BD Inj.	Calcium Levulinate, Cholecalciferol, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị giảm Canxi trong máu trên gia súc	PFI-05	3004.90.99
302	Tonolon Inj.	Toldimfos Sodium	Chai	100ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho, suy nhược, kiệt sức, sau khi sinh	PFI-06	

23. CÔNG TY PVS AGROVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
303	ACEPINE-7.5	Cephalexin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị E.coli, Salmonella, viêm da hoại tử trên gia cầm; trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên cừu	PAI-1	3004.20
304	AGRODOX-G	Doxycycline, Gentamycin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
305	AGRODOX-N-WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-3	3004.20
306	AGRO-DOX-TT-200WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-4	3004.20
307	AGROFLOR-100	Florfenicol	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	PAI-5	3004.20
308	AGROFLOR-200	Florfenicol	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	PAI-6	3004.20
309	AGROLI-10 WS	Colistine	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường ruột trên gia súc, gia cầm	PAI-7	3004.20
310	AGROMOX-20	Amoxycillin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-8	3004.10
311	AGROMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-9	3004.10
312	AGROQUINE-10	Enrofloxacin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-10	3004.20
313	AGROQUINE-20 (powder)	Enrofloxacin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-11	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
314	AGROQUINE-20 (Solution)	Enrofloxacin	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-12	3004.20
315	AGROQUINE-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	PAI-13	3004.20
316	AGROTRIM-25	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5;10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm rốn, viêm đa khớp trên bê, heo, gia cầm	PAI-14	3004.20
317	TIACARE-10 (WSP)	Tiamulin	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phế quản - phổi, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	PAI-15	3004.20
318	VITAMIX-PLUS	Vitamin A, D3, E, C, K, B1, B2, B12, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese, Zinc	Gói, bao, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, tăng sức đề kháng trên gia cầm	PAI-16	3004.10
319	Agromox-50	Amoxycilline	Bao, túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm ruột, viêm phổi - màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	PAI-17	3004.10
320	AGROW FAT	DL-methionine, Carnitine, Choline, Megneium, Sorbitol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5 lít	Tăng cường chức năng gan, kích thích tiêu hóa, nâng cao năng suất trứng	PAI-18	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
321	AGROWSUPER SORBITOL	Sorbitol, DL- methionine, Choline choloride, Vitamin B6, PP	Bao, túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Kích thích tiêu hóa, giải độc gan, rối loạn hay tổn thương gan	PAI-19	3004.50
322	LESSCOX-2.5	Toltrazuril	Chai, can	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng	PAI-20	3004.20
323	AGRODOX-20	Doxycycline hyclate	Bao, túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm cổ tử cung, tụ huyết trùng,...	PAI-21	3004.20

24. CÔNG TY SAVA HEALTH CARE LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
324	Kiwof Plus	Praziquantel, Pyrantel pamoate, Febantel	Viên	4 viên/vỉ	Tẩy giun đũa, giun dẹp, giun móc, sán dải trên chó	SHI-01	3004.90.99
325	Fiprofort Plus	Fipronil; (S)-methoprene	Ống	0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml	Trị bọ chét, ve chó	SHI-02	3004.90.99

25. CÔNG TY PELLUCID VETSCIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
326	Tylocid 20%	Tylosin tartrate	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVI-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
327	Enrocid 20% LA	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	PVI-02	3004.20
328	Enrocid 10%	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	PVI-03	3004.20
329	Peloxy 20% LA	Oxytetracyline	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	PVI-04	3004.20
330	Butacid	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn trao đổi chất, chăm sóc kém, còi cọc, phục hồi sức khỏe sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	PVI-05	3004.50

26. CÔNG TY BIOMIR VENTURE LLP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
331	Vetdiclazuril	Diclazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ	BVI-02	3004.20

27. CÔNG TY NANDANI MEDICAL LABORATORIES PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
332	Gentacin Inj	Gentamicin sulfate	Chai	50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục do các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra trên gia súc	NML-01	3004.20
333	Pol-Mactin Inj	Ivermectin IP	Chai	10, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo và gia súc khác	NML-02	3004.90.99

28. CÔNG TY VENKATESHWARA HATCHERIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
334	Infectious Bursal Disease vaccin, living BP	Infectious Bursal disease virus	Lọ	3; 6; 15; 30; 60; 150; 300ml (100; 200; 500; 1000; 2000; 5000; 10000 liều)	Phòng bệnh Gumboro ở gà	WHI-1	30023000
335	Avian Infectious Bronchitis Vaccine Living (Mass Strain), BP (Vet)	Virus IB	Lọ	50; 100; 250; 500ml (100; 200; 500; 1000 liều)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	WHI-2	30023000
336	Newcastle Disease, Avian Infectious Bronchitis and Infectious Bursal Disease Vaccine, Inactivated	Virus ND, IB, IBD vô hoạt	Lọ	50; 100; 250; 500ml (100; 200; 500; 1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Gumboro (IBD) trên gà	WHI-3	30023000
337	Newcastle Disease Vaccine, Living BP(Vet)	Virus ND đông khô	Lọ	100; 200; 500; 1000; 2000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	WHI-4	30023000
338	Newcastle Disease vaccine, Inactivated	Virus ND vô hoạt	Lọ	100; 200; 400; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	WHI-5	30023000
339	Marek's Disease vaccine living, BP(Vet) (HVT FC-126 Strain)	Marek's Disease virus (HVT FC-126 Strain)	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	WHI-6	30023000

29. CÔNG TY B.V BIO-CORP Pvt.Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
340	VB-001	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Benzalkonium chloride; Bis-n-tributylin Oxide	Chai, can	100ml; 1; 5 lít	Thuốc khử trùng cho lồng ấp và chuồng trại	BVB-1	380894
341	VB-triphene	Ortho-Phenyl Phenol; Ortho-Benzyl Para-Chlorophenol; Para-Tertiary Amylphenol	Chai, can	100ml; 1; 5 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương	BVB-2	380894
342	Al-Clean	Sodium metasilicate pentahydrate, Tetrapotassium Pyrophosphate, Sodium hydroxide	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc khử trùng cho lồng ấp, chuồng trại	BVB-3	380894
343	VB-Aqua	Benzalkonium chloride, Citric Acid	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc khử trùng trong lò mổ và chuồng nuôi gia súc, gia cầm	BVB-4	380894
344	Bio-Buster	Kali monopersulphate (Kali Monopersulphate, Kali hydrogen sulphate, Kali sulphate, Natri chloride	Túi, gói	100; 500g	Thuốc sát trùng nước, lồng ấp, chuồng trại, phương tiện vận chuyển và dụng cụ chăn nuôi	BVB-5	380894

30. CÔNG TY POLCHEM HYGIENE LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
345	Ammoblast	Ammonial oxidizing Biochemical System; Stabilizers; Catalysts	Túi, gói	1; 5kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-1	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
346	Aquaquat Super	Benzalkonium Chloride Solution I.P; Citric acid IP	Chai, can	1; 5; 35 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-2	380894
347	Diskol ES	Strong Glutaraldenhyde solution BP; Didecyl Ammonium Chloride solution; Formaldehyde solution IP	Chai, can	100ml; 1; 5; 35 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-3	380894
348	P 101	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Benzalkonium Chloride; Bis-n-Tributylin Oxide	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-4	380894
349	V-OX	Potassium Monopersulphate Potassium Hydrogen Sulphate; Potassium Sulphate; Sodium Chloride	Chai	100g; 1kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-5	380894

31. CÔNG TY HESTER BIOSCIENCES LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
350	Gumboro I+	Infectious Bursal Disease virus, Intermediate Invasive strain ≥ 1 x $10^{3.5}$ EID_{50}	Ống	5ml, 10ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HBL-1	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
351	Live LAS	Newcastle Disease virus, Lasota strain ≥ 1 x 10^6 EID_{50}	Ống	2; 5; 15; 20ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-2	30023000
352	Inactivated IBD, ND, IB, EDS	IBD type 1; ND Lasota strain; IB Mass strain; EDS AV-76 strain	Chai	500ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà	HBL-3	30023000
353	Live B1 - M48	Newcastle disease virus, B1 strain; Avian Infectious Bronchitis virus, Type Mild Massachusetts	Ống	5; 15ml	Phòng các bệnh Newcastle Disease, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	HBL-4	30023000
354	Inactivated ND (Newcastle Disease vaccine, Inactivated B.P. vet)	ND Lasota strain: ≥ $log_2$4 HI Units	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-5	30023000
355	Marek's Disease Vaccine, Living B.P.VET	Marek's Disease Virus, dòng HVT FC 126	Ống	5ml, 15ml	Phòng bệnh Marek trên gà	HBL-6	30023000
356	LIVE FP (Fowl Pox Vaccine, Living B.P.vet)	Fowl Pox Disease Virus, dòng Fowl Pox	Ống	5ml, 15ml	Phòng bệnh đậu gà	HBL-7	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
357	Inactivated IBD, ND, EDS	IBD standard type 1 strain; ND Lasota strain; EDS AV-76 strain	Chai	250ml, 500ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle. Hội chứng giảm đẻ trên gà	HBL-8	30023000

32. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
358	Enzotab™	Sodium Dichloroisocynurate	Ống/Viên	10 viên	Khử trùng nước uống, sát trùng chuồng trại	HLI-1	380894

33. CÔNG TY MICROCARE FORMULATIONS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
359	Colisol-20	Colistin sulphate	Gói, bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	MFI-1	3004.20
360	MC-DOX-N WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulphate	Gói, bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	MFI-2	3004.20
361	Sulpha Plus	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	MFI-3	3004.20
362	Moxyclox-3	Amoxicilline, Cloxacilline	Chai	10ml (3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu	MFI-4	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
363	Microclox-3	Ampicillin, Cloxacillin	Chai	10ml(3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu	MFI-5	3004.10
364	Sulpha Plus inj	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng máu - xuất huyết, nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	MFI-6	3004.20
365	Enroplus inj	Enrofloxacin	Chai	10ml; 30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	MFI-7	3004.20
366	Egg Stimulation	Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K, C, B2, B12, Folic acid, Niacinamide, Elemental sodium, Elemental cobalt	Gói, bao, thùng	100; 250g; 1; 5; 10; 20kg	Tăng cường miễn dịch, giảm stress trên gia cầm	MFI-8	3004.50
367	Electromin	Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium citrate, Potassium chloride, Calcium lactate, Calcium gluconate, Magnesium sulphate, Zinc sulphate, Ferrous sulphate	Gói, bao, thùng	100; 250; 500g; 1kg	Cân bằng chất điện giải, giảm stress, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-9	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
368	Optiliv	Inositol, DL Methionine, L-Lysine, Choline chloride, Biotin, Vitamin B12, E	Chai, can	1; 5l	Phòng rối loạn ở gan, gan nhiễm mỡ, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-10	3004.50
369	Vitamin B Complek LM	Vitamin B1, B2, B6, B12, Choline chloride, L-Lysine, DL Methionine, Niacinamide	Chai, can	1; 5l	Phòng stress do vận chuyển, suy nhược, nhiễm giun, biến đổi khí hậu, mật độ nuôi quá cao, giúp duy trì sức khỏe và hệ miễn dịch trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-11	3004.50
370	Dairy Min Forte	Dicalcium phosphate, Zinc sulphate, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Copper sulphate, Iron sulphate, Potassium iodide, Cobalt chloride, Sodium selenite, L-Lysine, DL-Methionine, Vitamin A, D3, E	Gói, bao, thùng	100; 250g; 1; 5; 10; 20kg	Cải thiện sức khỏe và miễn dịch. Tăng sức mạnh của xương và cơ bắp. Giảm stress, ngăn ngừa stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	MFI-12	3004.50
371	Calci plus	Calcium phosphate (tribasic), Calcium lactate, Calcium gluconate, Vitamin D3, Choline chloride, L-Lysine, DL-Methionine	Chai, can	1; 5l	Phòng trị giảm canxi huyết, sốt sữa, cải thiện sức khỏe, sự cường tráng, giúp ăn ngon, xương phát triển và chắc chắn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	MFI-13	3004.50

34. CÔNG TY SAFECON LIFESIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
372	Butasafe	Butaphosphen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, cải thiện sự trao đổi chất, hỗ trợ điều trị vô sinh, hỗ trợ cho các rối loạn chuyển hóa	SLI-01	3004.50
373	Cefsafe	Ceftiofur sodium	Chai	1g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	SLI-02	3004.20
374	Enrosafe 10%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn	SLI-03	3004.20
375	Enrosafe 20%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	SLI-04	3004.20
376	Isosafe	Isoflupredone acetate	Chai	1g	Trị hội chứng kentone huyết (kentosis), dị ứng trên bò	SLI-05	3004
377	Ketosafe	Ketoprofen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	SLI-06	3004.90.59
378	Safemec	Ivermectin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trâu, bò, dê, cừu, lợn	SLI-07	3004.90.99
379	Safeoxy 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên dê, cừu, gà	SLI-08	3004.20
380	Tylosafe 20%	Tylosin tartrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	SLI-09	3004.20

BELGIUM

1. CÔNG TY V.M.D.N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
381	VMD-Supervitamins	Vit A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, Iode, Mn, Cu, Zn, Fe	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-1	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
382	VMD-Oligovit plus	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, H, Methionin, Lysin, Na2SO4, MnSO4, ZnSO4, FeSO4, KCL	Gói, hộp, bao	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-2	3004.50
383	VMD-Aminovit	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, Methionin, Lysin	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-3	3004.50
384	Tyloveto-S	Tylosin tatrate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-4	3004.20
385	Tyloveto-20	Tylosin tatrate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-5	3004.20
386	Ampiveto-20	Ampicillin trihydrate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,...	VMD-6	3004.10
387	Gentaveto-5	Gentamicin sulfate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,...	VMD-7	3004.20
388	Pen-30	Penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin gây ra	VMD-8	3004.10.15
389	Pen-Strep 20/20	Penicillin, Streptomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-9	3004.10
390	Methoxaprim	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxazole	VMD-10	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
391	Pen LA 15/15	Procain penicillin G, Benzathine penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-11	3004.10
392	Flumeq-50S	Flumequine	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu, bò	VMD-12	3004.20
393	Retardoxi-20LA	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm phế quản	VMD-13	3004.20
394	Multivitamin	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, PP	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-14	3004.50
395	Vitamin E + Selenium	Vitamin E, Selenium	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin E và Selenium	VMD-15	3004.50
396	Ampicillin Trihydrate	Ampicillin trihydrate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên	VMD-16	3004.10
397	Vitamin AD3E 50/25/20	Vitamin A, D3, E	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-17	3004.50
398	Dexaveto-O.2	Dexamethason sodium phosphate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc	VMD-18	3004.32.10
399	Flumeq-10S	Flumequin	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu bò	VMD-19	3004.20
400	Oxytetracycline-10	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú,…	VMD-20	3004.20
401	Diminaveto	Diminazene aceturate, antipurine	Gói	2,36; 23,6g	Phòng, trị ký sinh trùng đường máu	VMD-21	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
402	CTC-Oblets	Chlotetracycline	Hộp	100 viên	Phòng và trị viêm tử cung	VMD-22	3004.20
403	Amoxytveto-15S	Amoxycillin	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	VMD-23	3004.10
404	Coliveto-1000	Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị viêm ruột, E.coli, thương hàn, bạch lị ở gia cầm	VMD-24	3004.20
405	Doxyveto-50S	Doxycycline sulfate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	VMD-25	3004.20
406	Oxytetracycline Spray Blue	Oxytetracycline	Chai	200ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú	VMD-26	3004.20
407	Fenylbutazon-20	Phenylbutazon	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm khớp, viêm cơ, viêm gân, viêm dây chằng tử cung	VMD-27	3004.90.59
408	Amprolium-20S	Amprolium	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm, cừu, dê và bê	VMD-28	3004.20
409	L-Spec 5/10	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-29	3004.20
410	L-Spec 100S	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, hộp	20; 30; 50; 100g; 150g; 1.5kg	Điều trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-30	3004.20
411	Polydry	Benzathine cloxacillin, Neomycin	Ống bơm	9g	Phòng và trị viêm vú	VMD-31	3004.20.99
412	Diaziprim 48%S	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu	VMD-32	3004.20
413	XYL-M2	Xylazine hydrochloride	Lọ	25; 50; 100ml	Giúp an thần trong vận chuyển, đóng móng, cưa sừng, tiền gây mê	VMD-33	3004.90.49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
414	D4 + Disinfectant (VMD Disinfectant 5)	Glyoxal, Glutaraldehyde, Formaldehyde, Alkyldiumethyl benzylammonium chloride	Chai, thùng	1; 5; 10; 200 lít	Sát trùng trang thiết bị, chuồng trại	VMD-34	380894
415	Polymast	Colistin, Oleandomycin	Gói	10g	Điều trị viêm vú	VMD-35	3004.20
416	Myogaster-E	Vitamin E, Selenium	Chai, bình	25; 50; 100; 500; 1 lít	Bổ sung Vitamin E, Selenium	VMD-36	3004.50
417	Oxytocin 10	Oxytocin	Chai	10; 30; 50; 100ml	Thúc đẻ	VMD-37	293790
418	Ferridon-200	Sắt (Fe^{3+})	Chai, bình	50; 100ml; 25; 200 l	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	VMD-38	300450
419	Cloprostenol	Cloprostenol	Chai	10; 30; 50; 100ml	Điều hòa việc lên giống gia súc	VMD-39	2937
420	Amoxyveto-15	Amoxycilin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu	VMD-40	3004.10
421	Amoxyveto-50S	Amoxycilin trihydrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu, da trên heo, bê, gia cầm	VMD-41	3004.10
422	Coliveto-4800 S	Colistin sulfate	Gói	20; 30; 50; 100g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, thỏ, gia cầm	VMD-42	3004.20
423	Florattaq-10	Florfenicol	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn	VMD-43	3004.20
424	IVERVETo-0,2 premix	Ivermectin	Bao	1; 5; 10; 25kg	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMD-44	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
425	IVERVETo - 1	Ivermectin	Chai	50; 100; 250ml	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMD-45	3004.90.99
426	Univerm total	Praziquantel; Pyrantel pamoate; Fenbendazole	Hộp, lọ	20 viên/hộp; 200 viên/lọ	Trị sán dây, giun tròn trên chó	VMD-46	3004.90.99
427	V.M.D - Tiamulin 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp	VMD-47	3004.20
428	V.M.D - Tiamulin 50 S	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100; 500g	Trị bệnh hô hấp	VMD-48	3004.20

2. CÔNG TY KELA LABORATORIA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
429	Oxy - Kel 10 Inj	Oxytetracycline HCL	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, sinh dục, nhiễm trùng da, viêm phổi	KELA-1	3004.20
430	Oligovit Inj	Vit A, B1, B2, B6, B12, D3, E, PP, Mg, Co, Zn, Mn, DL Methionin	Lọ	100ml	Trị các bệnh về stress, hồi phục bệnh do nhiễm trùng, tăng trưởng chậm	KELA-2	3004.50
431	Phenoxyl L.A. 20%	Oxytetracycline L.A	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung,…	KELA-3	3004.20
432	Ampitras 20%	Ampicillin	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm tai giữa, viêm đa khớp, viêm tử cung, tiêu hóa, bệnh viêm phổi	KELA-4	3004.10
433	Combistress	Acepromazine maleate, Natri	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; làm thuốc tiền mê	KELA-5	3004.90.49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		methylis, natri methabisulfis, paraydroxybenzoas					
434	Tylosine 20%	Tylosin tartrate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Mycoplasma	KELA-6	3004.20
435	Pendistrep L.A.	Penicillin, Streptomycin	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, áp xe, bệnh đường tiết niệu	KELA-7	3004.10
436	Vitamine B-complex Hepatis Extractum	Vitamin nhóm B, Hepatis extractum	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	KELA-8	3004.50
437	Adedrikel 300	Vitamin A, D3, E	Chai	50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu hụt các vitamin A, D, E	KELA-9	3004.50
438	Amoxykel 15% L.A.	Amoxycillin	Chai	50, 100, 250ml	Trị các trường hợp nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) mẫn cảm với Amoxycillin	KELA-10	3004.10
439	Gentakel 5%	Gentamicin	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn gram âm và gram dương nhạy cảm với gentamicin	KELA-11	3004.20

3. CÔNG TY JANSSEN PHARMACEUTICA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
440	Clinafarm Smoke	Enilconazole	Lọ (6 lọ/hộp)	33,4g; 38,4g; 66g 5; 66g	Tiêu diệt nấm mốc gây hại ở lò ấp nở của gia súc, gia cầm	JSPB-1	380892

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
441	Clinafarm Spray	Enilconazole	Chai	1 lít	Tiêu diệt nấm mốc ở lò ấp nở	JSPB-2	380892
442	Flubenol 5%	Flubendazole	Bao thùng	100; 500; 600g; 1; 6; 12; 25; 50kg	Trị các bệnh giun sán trên gia súc, gia cầm	JSPB-3	3004.90.79

4. CÔNG TY TAMINCO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
443	Choline Chloride 50% on silica carrier	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	UCB-4	3004.90.99
444	Choline Chloride 75% aqueous solution	Choline chloride	Thùng	221 lít	Bổ sung Choline chloride	UCB-5	3004.90.99

5. CÔNG TY SANICO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
445	Solubenol	Flubendazole	Hộp, túi	20; 100; 500g	Trị các bệnh giun sán trên lợn, gia cầm	SNV-1	3004.90.79

6. CÔNG TY CIDLINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
446	Cid 20	Alkydimethybenzyl ammonium chloride, Glyoxal, Glutaraldehyde, Isopropano; formaldehyde	Can	1; 5; 10; 25 lít	Sát trùng chuồng trại	CID-1	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
447	Agrocid Super GMP	Lactic acid, Formic acid, Propionic acid, Sorbic acid, Citric acid	Can	10; 25 lít	Giảm độ pH nước uống	CID-2	29420000
448	Virocid	Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl-dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Isopropanol, Pine oil	Can, thùng	5; 10; 25; 210; 1000l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện vận chuyển	CID-3	380894

7. CÔNG TY DELAVAL NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
449	Dipal Conc	Iodine	Chai, can	1; 5l	Sát trùng bầu vú trước và sau khi vắt sữa	DEB-1	30049030

BANGLADESH

1. CÔNG TY RENATA Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
450	Doxivet Powder	Doxycycline	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	RLB-1	3004.20
451	Renamycin Soluble Powder	Oxytetracycline	Gói	100g; 1kg	Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, bệnh cầu trùng viêm ruột trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm	RLB-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
452	Cal-D-Mag	Calcium, Magnesium, Chlorocresol, Boric acid	Chai	200ml	Trị giảm canxi, Magiê, gluco trong máu, chứng co giật, Ketosis, hỗ trợ diệt giun sán	RLB-3	3004.90.99
453	Catophos vet injection	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	10; 30; 100ml	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	RLB-4	3004.50
454	Renaquine 10% Powder vet	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	RLB-5	3004.20
455	Renamox 15% vet	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, THT, viêm ruột hoại tử, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm	RLB-6	3004.10
456	Remulin 45% Powder vet	Tiamulin	Gói	20; 100g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính trên lợn, gia cầm	RLB-7	3004.20
457	Enrocin Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, gia cầm	RLB-8	3004.20
458	Rena B+C Premix	Thiamine, Vit B2, C Calcium-D Pantothenate, Pyridoxine, Vit B12, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin	Gói	100g; 1kg	Tăng cường chức năng miễn dịch, thúc đẩy sự phát triển hệ thần kinh	RLB-9	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
459	Coxicure	Sulphaclozine sodium monohydrate	Gói	10; 100g; 1; 5; 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RLB-10	3004.20
460	Vitaphos®	Toldimphos sodium; Vitamin B12	Chai	10; 30; 50; 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	RLB-11	3004.50
461	Hemovit®	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Fe; Coban; Cu	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, thiếu vitamin B-complex trên gia súc, gia cầm	RLB-12	3004.50

CANADA

1. CÔNG TY INTERFEED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
462	Vitaject-6 Solution	Vitamin A, E	Thùng	200 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin A, E	ITF-1	3004.50
463	Optimal Vita-Elec. Plus	Multi vitamin + Electrolyte	Gói, thùng Bao	5kg, 10kg 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-2	3004.50
464	Optimal Vita-Elec 16	Vitamin + Electrolyte	Gói, thùng	5kg, 10k, 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-3	3004.50
465	Optimal Vita-Elec 18	Multi vitamin + Electrolyte	Gói, thùng	5kg, 10, 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-4	3004.50

2. CÔNG TY VETECH LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
466	Immucox vaccine for chicken I	Uniformly low does of live oocysts	Lọ	15ml	Phòng bệnh cầu trùng	VTL-1	30023000
467	Immucox vaccine for chicken II	Uniformly low does of live oocysts	Lọ	15ml	Phòng bệnh cầu trùng	VTL-2	30023000

3. CÔNG TY GLIDE CHEM PTV.LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
468	Povidone - Iodine (PVP Iodine)	Povidone iodine	Thùng	70kg	Dùng làm thuốc sát trùng	GCC-01	30049030

4. CÔNG TY DEXTRAN PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
469	Iron Dextran 10%	Sắt (Fe)	Thùng	200 lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-1	300450
470	Iron Dextran 10% - B12	Sắt (Fe) + Vitamin B12	Thùng	200 lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-2	300450
471	Iron Dextran 20%	Sắt (Fe)	Thùng	200 lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-3	300450

EGYPT

1. CÔNG TY ADWIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
472	Lincospectoject	Lincomycin HCL, Spectinomycin	Chai	10; 50; 100ml	Trị bệnh suyễn lợn, viêm khớp	ADWIA-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
473	Enrotryl Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml, 1 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr (-), Gr (+)	ADWIA-4	3004.20
474	Doxycycline - C	Doxycycline hyclate Colistin sulphate	Gói, hộp	50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh hen gà, suyễn lợn và các bệnh tiêu chảy	ADWIA-5	3004.20
475	Danocin Injectable Solution	Danofloxacin	Chai	10, 25, 30, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo	ADWIA-6	3004.20
476	Iveen Plus Injection	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	ADWIA-7	3004.90.99
477	Phenylo-ject Injectable Solution	Phenylbutazone base	Chai	13, 25, 100ml	Trị rối loạn, viêm cơ xương của ngựa, chó	ADWIA-8	3004.50
478	Oxyject 20 L.A Injection	Oxytetracycline base	Chai	10, 30, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	ADWIA-9	3004.20
479	Xyla-ject injectable Solution	Xylazine	Chai	10, 25, 50, 100ml	Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo	ADWIA-10	3004.90.49
480	Vetragin 50 Injectable Solution	Analgin	Chai	100ml	Giảm đau, viêm, sốt và chống co thắt cơ quan vùng bụng ở ngựa, bò, cừu, dê, chó và mèo	ADWIA-11	3004.90.59

HUNGARY

1. CÔNG TY BIOGAL PHARMACEUTICAL WORKS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
481	Neo-Te-Sol	Oxytetracyclin chloride, Neomycin sulphate	Gói	50; 250; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột và đường hô hấp ở gia súc	BIOG-01	3004.20

2. CÔNG TY LAPROVET S.A.S (LAPROVET HUNGARY VETERINARY PHARMACEUTICALS CO., LTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
482	AVI ND LASOTA	Virus Newcastle (Chủng LaSota)	Lọ	Lọ 1000 liều, 2500 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Newcastle	LAP-1	30029000
483	AVI IBD INTER	Virus viêm túi Busal truyền nhiễm (Chủng LIBDV)	Lọ	Lọ 500 liều, 1000 liều, 2500 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Gumboro	LAP-2	30029000
484	AVI POX	Virus đậu gà (chủng cutter)	Lọ	Lọ 1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh đậu gà	LAP-3	30029000
485	ITA ND IB EDS	Virus vô hoạt (virus Newcastle, virus EDS, virus IB)	Chai	1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống bệnh Newcastle (ND), bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS)	LAP-4	30029000
486	ITA ND IBD	Virus vô hoạt (virus Newcastle chủng Lasota, virus IBD chủng GP)	Chai	1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Newcastle và bệnh Gumboro	LAP-5	30029000

IRELAND

1. CÔNG TY FRANKLIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
487	Ampicillin 10% Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-1	3004.10
488	Ampicillin Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh gây ra do vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-2	3004.10
489	Amoxycol 10-250 Inj	Amoxyllin	Chai	100ml	Viêm dạ dày - ruột, phù đầu, E.coli, thương hàn	FK-3	3004.10
490	Ampi-Coli Inj	Ampicillin, Colistin	Chai	100ml	Viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,..	FK-4	3004.10
491	Francotrim Inj	Sulfa, Trimethoprim	Chai	100ml	Tác dụng với vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-7	3004.20
492	Oxytetracycline 10% Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, phó thương hàn	FK-8	3004.20
493	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,..	FK-9	3004.10
494	Becoject Inj	Vitamin nhóm B	Chai	100ml	Cung cấp các vitamin nhóm B	FK-10	3004.50
495	Ferropen 100 Inj	Iron Dextran	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt ở heo con	FK-11	3004.90.99
496	Levaject 10% Inj	Levamisole	Chai	100ml	Trị giun	FK-12	3004.90.79
497	Genta Pig Pump Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (-)	FK-13	3004.20.99
498	Vitamin AD3E Fort Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	FK-14	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
499	Dexaject Inj	Dexamethason	Chai	100ml	Kháng viêm, chống nhiễm trùng	FK-15	3004.32.10
500	Multivitamin Inj	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-16	3004.50
501	Gentaflum 5% Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng, trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr (-)	FK-17	3004.20.99
502	Vitol Fort Inj	Vitamins	Chai	100ml	Ngừa stress, cung cấp vitamin	FK-18	3004.50
503	Amino Vitasol Bột	Vitamin tổng hợp	Hộp	1; 100kg	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-19	3004.50
504	Vitasol Liquid dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-20	3004.50
505	Tiamulin 10% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng lỵ	FK-22	3004.20
506	Tiamulin 25% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng lỵ	FK-23	3004.20
507	Tiamulin 100 WSP	Tiamulin	Gói	100g	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng lỵ	FK-24	3004.20
508	Vitaminal dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1 lít	Bổ sung vitamin, đặc biệt trong giai đoạn stress, duy trì nhu cầu dinh dưỡng	FK-25	3004.50
509	Gentaject F Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr (-)	FK-26	3004.20.99
510	Kanaject 10% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-27	3004.20
511	Kanaject 20% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-28	3004.20
512	Oxytocin S Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, PTH	FK-29	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
513	Tylosin 10% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ	FK-30	3004.20
514	Tylosin 20% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ	FK-31	3004.20
515	TSO Suspension	Trimethoprim, Sulfamethosazole	Chai	200; 500ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-32	3004.20
516	Eryject C Inj	Erythromycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu	FK-34	3004.20
517	Doxysol C WSP	Doxycillin	Gói	100g; 1kg	Trị CRD E.coli, Shigella, Samonella, Mycoplasma	FK-35	3004.20
518	Lincoject S Inj	Lincomycin	Chai	100ml	Trị bệnh do staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-36	3004.20.99
519	Lincocol WS	Lincomycin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do Staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-37	3004.20.10
520	Amprolium 20% Powder	Amprolium	Gói	100g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng	FK-42	3004.20
521	Flumed 100	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-), đặc biệt E.coli, Salmonella	FK-44	3004.20
522	Entsol 20% Oral Liquid	Flumequine	Chai	200; 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-), đặc biệt là E.coli, Salmonella	FK-45	3004.20

2. CÔNG TY NORBROOK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
523	Amoxisol LA	Amoxcylin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	NBR-2	3004.10
524	Duranixin LA	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	100ml	Trị viêm đường hô hấp và các nhiễm trùng khác trên trâu, bò, heo, dê, cừu	NBR-6	3004.20

3. CÔNG TY UNIVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
525	Gentadox 10/8 Powder	Doxycyclin hydrochloride, Gentamicin sulphate	Gói, hộp	100g; 1; 5kg	Điều trị CRD, Colibacillosis, Staphylococciosis	UNIVET-1	3004.20
526	Pentomycin	Procaine Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	50; 100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhậy cảm với Penicillin và Streptomycin	UNIVET-2	3004.10
527	Trioxyl LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa	UNIVET-3	3004.10
528	Multivit Injection	Vitamin A, D3, E, nhóm B	Chai	50; 100; 250ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-4	3004.50
529	Vitamin A, D3&E Oral Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-5	3004.50

4. CÔNG TY BALLINSKELLIGS VETERINARY PRODUCTS (BVP Ltd)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
530	Entril 10 Injection	Enrofloxacine	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra trên trâu, bò, lợn	BVP-1	3004.20
531	Entril 20 Oral	Enrofloxacine	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra trên gia cầm	BVP-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
532	BVP Calcium 40 Plus Injection	Calcium, Magnesium, Phosphorous.	Chai	400ml	Trị bệnh giảm can xi huyết, thiếu magie, phốt pho trên trâu, bò	BVP-3	3004.90.99
533	Paramec 10 ADE	Ivermectin, Vitamin A, D, E	Chai	10; 50; 100; 500ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun mắt, giòi, ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	BVP-4	3004.50

5. CÔNG TY BIMEDA CHEMICAL EXPORT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
534	Tetroxy LA	Oxytetracyclin	Chai	100; 150; 200; 250; 300; 350ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo	BCE-01	3004.20
535	Bimoxy LA Injection	Amoxicillin	Chai	100; 150; 200; 250; 300; 350ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc	BCE-02	3004.10
536	CRONYXIN INJECTION	Flunixin	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo	BCE-03	3004.20
537	OXYCOMPLEX NS INJECTION	Oxytetraxycline, Flunixin	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo	BCE-04	3004.20
538	MULTIMAST DRY COW INTRA MAMMARY SUSPENSION	Neomycine sulphat, Penethamate, Procain benzypenicilline	Tuýp	20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm vú trên bò, dê, cừu	BCE-05	3004.20
539	BILOSIN	Tylosin base	Chai	50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	BCE-06	3004.20

6. CÔNG TY MEDENTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
540	Aquasept F	Sodium dichloroisocyanurate	Hộp	60 viên	Sản phẩm khử trùng nước	MDT-5	380894

SCOTLAND

1. CÔNG TY KILCO INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
541	Liqavite	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, nicotinic, pantothenic acid, Zn, Mn, Mg, Cu, lysin, methionin	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Cung cấp, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng và axit amin	KILCO-1	3004.50
542	Viroguard	Gluteraldehyde, Formaldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, phương tiện vận chuyển và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-2	380894
543	Ovasan	Potassium peroxomonsulphate, Sodium dichloroisocyanurate	Gói, bao	500g; 1; 5; 5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng vỏ trứng trong quá trình ấp	KILCO-3	380894
544	Cleantray	Potassium hydroxide, Tetra potassium pyrophosphate	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-4	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
545	Ecofoam	Sodium hydroxide	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-5	380894
546	Virex	Potassium peroxomonsulphate, Sodium dichloroisocyanurate	Gói, bao	500g; 1; 5; 5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại và xử lý hệ thống nước	KILCO-6	380894
547	Viroshield	Glutaraldehyde, QAC (Quaternary ammonium compounds)	Bình, Thùng	1; 2; 5; 25; 200 lít	Thuốc sát trùng bề mặt và trang thiết bị	KILCO-7	380894

TAIWAN

1. CÔNG TY CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
548	Penimycin - S Inj	Penimycin	Lọ	20; 100ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra	CCP-4	3004.20
549	Amoxicilin	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	100; 250; 500g; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	CCP-5	3004.10
550	Doxin-200 W.S	Doxycycline hyclate	Bao, gói	100; 250; 500g; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	CCP-6	3004.20

2. CÔNG TY RUEY SHYON PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
551	Gapozin Inj	Cephalothin	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm tử cung, hô hấp mãn tính ở gia cầm	RSPT-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
552	Cephalothin Inj	Cephalexin soluble	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-2	3004.20
553	Cephalexin Soluble Powder	Kanamycin sulfate	Gói	10; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-3	3004.20
554	Kanamycin Inj	Ampicillin sodium	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, nhiễm trùng hô hấp	RSPT-4	3004.10
555	Penbritin Inj	Lincomycin HCL Spectinomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, sốt	RSPT-6	3004.20.99
556	Spectlincomycin Inj	Lincomycin HCL Spectinomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng, sưng phổi	RSPT-7	3004.20.99
557	Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	RSPT-8	3004.20

3. CÔNG TY HUNG CHANG PHARMACEUTICAL Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
558	Lincospemycin	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà	HCP-1	3004.20
559	Fersmin H.C	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	20; 100ml	Phòng và trị chứng thiếu sắt trên heo, dê, trâu, bò	HCP-2	3004.50
560	Menazole	Mebendazole	Túi	25; 100g; 1kg	Trị giun, sán trên lợn, gà	HCP-3	3004.90.71
561	Lincospemycin 110	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Túi	25; 100g; 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà	HCP-4	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
562	Lincocin - 300	Lincomycin HCL,	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà	HCP-5	3004.20
563	Uterumone	Estradiol benzoate	Chai	20ml	Trị các chứng bệnh của tử cung, buồng trứng, tăng khả năng động dục trên bò, ngựa, heo, chó, dê, gà, vịt	HCP-6	2937.23.00
564	Fumilin-75	Flumequin	Chai	20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, heo, gà, vịt	HCP-7	3004.20

4. CÔNG TY KASHIN MEDICINES Co.,Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
565	Florted 20 powder	Florfenicol	Bao	200g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	KCPT- 6	3004.20
566	Florted Oral Solution 10%	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm	KMC-1	3004.20
567	Tiamulin Powder 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25kg	Heo: Trị hồng lỵ Brachyspira hyodysenteriae, kết hợp với Fusobacterium và bacteroides spp., bệnh viêm phổi. Gia cầm: Trị bệnh do Mycoplasma spp gây ra	KCPT- 12	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
568	Oxy-200	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	KMC-2	3004.20
569	Fluvermin	Flubendazole	Gói, túi	600g; 1kg; 10kg; 18kg; 24kg	Trị giun, sán trên gia súc, gia cầm	KMC-3	3004.90.79

5. CÔNG TY CHINA BESTAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
570	Iron-G100	Iron (Fe^{2+})	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	CBL-1	3004
571	Bestaquam-S	Didecyl dimethyl amonium bromide	Can	0,5; 1; 5; 20, 25 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ chăn nuôi	CBL-2	380894

6. CÔNG TY FORMOSA BIOMEDICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
572	Bio - LHC	Tissue culture Hog Cholera LPC-PRK virus	Lọ	10; 20; 50; 100; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	FBI-1	30023000
573	Bio - L ND	NDV Lasota strain	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-2	30023000
574	Biofors ND 0.1	Inactivated NDV Ishi strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-3	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
575	Biofors ND - IB - EDS	Inactivated ND Sato strain, Inactivated IB 41 strain, Inactivated EDS TS strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và giảm đẻ trên gà	FBI-4	30023000
576	Biofors APP	A. pleuropneumoniae Type 1; A. pleuropneumoniae Type 5	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và viêm phổi ở lợn	FBI-5	30023000
577	Biofors NDIBIC 0.25	Inactivated ND Ishi-I viral, Inactivated IB M-41 strain viral, Inactivated IC TS-A, C Bacterial viral	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản và Coryza trên gà	FBI-6	30023000
578	Biofors ARPM	Bordetella bronchiseptica, Pasteurella multocida serotype A, Pasteurella multocida serotype D	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	FBI-7	30023000
579	Bio-L-NDIB®	Virus Newcastle chủng B1, IB chủng H120 đông khô	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	FBI-8	30023000
580	Biofors Fowl cholera Inactivated	Pasteurella multocida chủng TS	Chai	500 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gà	FBI-9	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
581	Biofors ND-IC-MG® Inactivated Oil vaccine	H. paragallinarum serotype A, C; Newcastle chủng Ishi-I; M. Gallisepticum chủng YL-I	Chai	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle và CRD trên gà	FBI-10	30023000
582	Bio-L FP® Fowl Pox Live vaccine	Fowl Pox virus, chủng TS	Chai	1000 liều; 2000 liều; 3000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	FBI-11	30023000
583	Bio-L IBD Gumboro Living vaccine	Infectious Bursa Disease virus TS Strain	Chai	200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FBI-12	30023000
584	Biofors ND Lasota 0.25 Inactivacted oil vaccine	Inactivated ND virus, Lasota strain	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh ND trên gà	FBI-13	30023000
585	Biofors NDIB Inactivated oil Vaccine	ND Ishi-I strain; IB, strain M41, TS-I, TS-II	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	FBI-14	30023000
586	Biofors NDIC Inactivacted vaccine	ND Ishi-I strain, IC - A Inactivated bacteria TS stain, IC - C Inactivated bacteria TS stain,	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (type A, C) và bệnh Newcastle trên gà	FBI-15	30023000
587	Bio-L Pr (Swine Pseudorabies gene deleted vaccine)	Psedorabies virus (Bartha strain - Netherlands)	Lọ	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh giả dại trên lợn	FBI-16	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
588	Bio-L Je (Swine Japanese Encepha lítis Attenuated Live Vaccine)	Japanese Encepha lítis virus (TS strain)	Lọ	5; 10; 20 liều	Phòng bệnh viêm não Nhật Bản trên lợn	FBI-17	30023000
589	Biofors ND-IC-FC Inactivated Oil vaccine	Avibacterium paragallinarum type A, C; Newcastle virus IshiI strain; Inactivated Fowl Cholera P.multocida serotype 1: A	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, bệnh phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterum paragallinarum type A, C, bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn Pasteurella multocida gây ra trên gà	FBI-18	30023000
590	Biofors ND -IBD Inactivated Oil vaccine	ND Lasota Strain; IBD virus	Chai	400; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà	FBI-19	30023000
591	Biofors ND - IB-IBD Inactivated Oil vaccine	ND Lasota strain; IB M-41 Strain; IB TS-1 Strain; IB TS-2 Strain; IBD virus	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phổi truyền nhiễm và Gumboro trên gà	FBI-20	30023000

7. CÔNG TY KAOHSIUNG BIOLOGICAL PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
592	Hog Cholera Cell Culture Live	Virus dịch tả lợn, chủng LPC-CN nhược độc	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	KBP-1	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
593	Swine Actinobacillus pleuropneumonia, Pasteurellosis Inactivated Bacterin (AP + PM)	A. pleuropneumoniae type 1; 2 ; 5 Pasteurella multocida type D	Chai	100ml	Phòng bệnh viêm phổi - màng phổi và tụ huyết trùng lợn	KBP-2	30023000

8. CÔNG TY SBC VIRBAC BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
594	Swine Pseudorabies Gene Deleted Live Vaccine (Aujeszky's gE-/TK-)	Swine herpes virus (gE-/TK-)	Chai	10 liều, 20 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên heo	SBC-01	30023000

9. CÔNG TY BION TECH INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
595	COMBAX	Bacillus subtilis	Bao, gói	100; 500g; 1; 2; 20kg	Phòng ngừa bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa	BTT-01	30023000

10. CÔNG TY PANION & BF BIOTECH INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
596	Germcide	Glutaraldehyde, Dimethyl CoCo Benzyl Ammonium Chloride	Chai, Thùng	1; 5; 10; 25; 200l	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	PBF-01	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
597	Anteweak	Potassium sulphate triple salt	Gói, bao	1; 1,25; 2,5; 5; 10kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	PBF-02	380894

GERMANY

1. CÔNG TY BAYER HEALTHCARE AG (BAYER AG)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
598	Baytril 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm khuẩn	Germany, USA	BYA-1	3004.20
599	Rintal 10%	Febantel	Gói	7,5; 15; 25; 100; 500g	Phòng và trị giun, sán	Germany	BYA-2	3004.90.99
600	Bayticol 6% EC	Flumethrin	Chai	10; 20, 50, 100; 500; 1l; 50l	Phòng, trị ký sinh trùng	Germany, Nam Phi	BYA-6	3004.90.99
601	Solfac WP 10	Cyfluthrin	Gói, bao	4; 8; 20; 100g; 1,2; 5; 20kg	Diệt côn trùng gây hại	Germany, Spain. Thái Lan	BYA-7	380850 380891
602	Sebacil Pour On	Phoxim	Chai Thùng	10; 20; 50; 60; 100; 250; 500ml 1; 2,5; 5; 50; 190 lít	Phòng và chống ký sinh trùng	Germany	BYA-12	3004.90.99
603	Kiltix collar for dogs	Propoxur, Flumethrin	vòng	35; 48; 66cm	Kiểm soát ve, bọ chét trên chó	Germany,	BYA-14	380850
604	Quick Bayt	Imidacloprid	Gói Xô	10; 20; 50; 100; 250g; 500g; 1; 5; 17; 40kg	Diệt ruồi	Germany, Hà Lan, Thái Lan	BYA-17	380850

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
605	Baycox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ Chai	20; 50; 100ml 200; 250; 500; 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	Germany	BYA-19	3004.20
606	Racumin Paste 0.0375	Coumatetralyl	Gói, bao	20; 100; 200; 500g 1; 2; 25; 50kg	Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi	Germany, Thái lan	BYA-20	380850
607	Racumin PT 0.75	Coumatetralyl	Gói, bao	20; 100; 200; 500g; 1; 2; 25; 50kg	Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi	Germany, Thái Lan	BYA-21	380850
608	Bayvarol Strips	Flumethrin	Hộp	5 gói (4 dải/gói)	Chẩn đoán và điều trị bệnh chí (Varroa Jacobsoni) ở ong mật	Germany	BYA-22	3004.90.99
609	Baytril max	Enrofloxacin 10%	Chai	20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, heo, cừu	Germany, USA	BYA-23	3004.20
610	Drontal flavour plus	Febantel, Pyrantel, Praziquantel	Viên	766; 2716mg	Thuốc xổ giun sán trên chó	Germany	BYA-24	3004.90.99
611	Advantix spot-on	Imidacloprid, Permethrin	Tuýp	0,4; 1,0; 2,5; 4,0ml	Phòng và trị ve, bọ chét và xua đuổi muỗi, ruồi trên chó	Germany	BYA-25	380850
612	Advocate spot-on for dogs	Imidacloprid, Moxidectin	Tuýp	0,4; 1,0; 2,5; 4,0ml	Phòng và trị bọ chét, ghẻ tai, ghẻ Sarcoptic, giun tim, giun phổi, giun đũa dạ dày ruột, giun thực	Germany	BYA-26	380850

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
					quản; điều trị ấu trùng giun tim Dirofilaria immitis di hành, phòng và làm giảm ấu trùng giun chỉ Dirofilaria repens di hành trên chó			
613	Perizin	Coumaphos	Chai	10ml	Điều trị chí trên ong mật	Germany	BYA-27	380850
614	Asuntol Soap	Coumaphos	Bánh/ hộp	75g	Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó	India	BYA-28	380850
615	Ovurelin	Gonadorelin (as acetate)	Chai	20; 100ml	Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng ở bò	Newzealand	BYA-29	29372300
616	Ovuprost	Cloprostenol sodium	Chai	20; 100ml	Gây thoái hóa thể vàng trên ngựa, bò, heo	Newzealand	BYA-30	29372300
617	Ceftiject RTU	Ceftiofur hydrochloride	Chai	100; 125ml	Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò, lợn	Newzealand	BYA-31	3004.20
618	Intercept	Chlorhexidine, Bismuth	Syring	5ml; 8ml	Trị viêm vú bò	Newzealand	BYA-32	3004.20.99
619	Fluximine Injection	Flunixin (dạng Meglumine)	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm đau hệ xương, cơ, đau bụng, nhiễm độc máu trên ngựa; hội chứng MMA trên heo; sốt, viêm đường hô hấp trên bò; đau nội tạng do tiêu chảy trên chó	Newzealand	BYA-33	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
620	Lactapen G	Procaine Penicillin G	Syringe	5ml, 8ml, 10ml	Trị viêm vú ở bò sữa trên bò đang khai thác sữa	Newzealand	BYA-34	3004.10.15
621	Ferriade	Sắt dextran	Chai	200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con, cừu non	Newzealand	BYA-36	3004.90.99
622	Baytril 10% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Lọ Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Chống nhiễm khuẩn	USA Thailand, Germany, Korea	BE-2	3004.20
623	Baytril 0,5% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Chai	20, 100ml	Trị tiêu chảy và chống nhiễm trùng	Thailand; Korea	BE-3	3004.20
624	Rintal Bolus 600mg	Febantel	Gói Hộp	1 viên 50 viên	Phòng và trị bệnh giun, sán	Bayer Thai Thailand	BE-4	3004.90.99
625	Catosal 10% Inj. Sol.	Vit B12; Methyl Hydroxyben-zoate, phosphonous-acid 1-(n-Butylamino) -1-methylethyl-	Chai	10; 20ml; 100ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng	Bayer Thailand, Korea	BE-5	3004.50
626	Baycox 2,5% Oral. Sol.	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng	Bayer Korea Thailand	BE-6	3004.20
627	Baytril 2,5%	Enrofloxacin	Chai	10; 20, 50ml 100, 500ml	Điều trị các bệnh CRD, viêm phổi, màng phổi	Bayer Korea Vetchem	BYVK-02	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
628	Calphon - Forte	Calcium gluconate; Calcium glucoheptonate; Calcium-dsaccharate; Boric acid, Butaphosphan	Chai	25; 50; 100ml 200; 250; 500ml 1000ml	Cung cấp Ca và P	Bayer Vetchem Korea	BYVK-03	3004.90.99
629	Vigantol E	Vitamin A; D3; E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E	Bayer Vetchem Korea	BYVK-05	3004.50
630	Prolongal	Iron-Dextran	Chai	10; 20; 50, 100ml 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt	Bayer Vetchem Korea	BYVK-06	3004.90.99

2. CÔNG TY BREMER PHARMA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
631	Ferrum 10% Inj	Ion (III)-dextran complex	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-1	3004.90.99
632	Ferrum 10% + B12 Inj	Ion (III)-dextran complex, vitamin B12	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-2	3004.50
633	Multivit Inj	Vitamin A, D, E, nhóm B	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BM-3	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
634	Hefrotrim 48%	Sulfadimidine, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	BM-5	3004.20
635	Vitamin E + Selenium	Vitamin E, Selenium	Chai	100ml	Tăng khả năng sinh sản	BM-6	3004.50
636	Super Coc		Chai	100ml	Trị cầu trùng gia cầm	BM-8	3004.20.99
637	Tylosin-Prednicol Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp	BM-9	3004.20
638	Sanolin Inj	Licomycin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp và viêm khớp	BM-11	3004.20.99
639	Flumequin 10%	Flumequin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa	BM-12	3004.20
640	Amoxinject 15%	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-13	3004.10
641	Amoxinject LA	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-14	3004.10

3. CÔNG TY BASF AKTIENGESELLSCHAFT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
642	Lutavit A 500 Plus	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF-1	3004.50
643	Lutavit A 500 S	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF-2	3004.50
644	Lutavit A/D3 500/100 Plus	Vitamin A/D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A/D3	Đức, Trung Quốc	BASF-3	3004.50
645	Lutavit D3 500	Vitamin D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, Trung Quốc	BASF-4	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
646	Lutavit E 50	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF-5	3004.50
647	Lutavit E 50 S	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF-6	3004.50
648	Lutavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Ý, Uruguay	BASF-7	3004.50
649	Lutavit B1 Mononitrate	Vitamin B1 Mononitrate	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1 Mononitrate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF-8	3004.50
650	Lutavit B1 Hydrochloride	Vitamin B1 HCl	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1	Đức, Nhật, T Quốc	BASF-9	3004.50
651	Lutavit B2 SG 80	Vitamin B2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B2	Đức, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc	BASF-10	3004.50
652	Lutavit B6	Vitamin B6	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B6	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF-11	3004.50
653	Lutavit B12 1%	Vitamin B12	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B12	Đức, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ	BASF-12	3004.50
654	Lutavit H2	Vitamin H2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin H2	Đức, Đan Mạch, T. Quốc, Thái Lan. Malaysia	BASF-13	3004.50
655	Lutavit Folic acid	Folic acid	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Folic acid	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF-14	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
656	Lutavit Calpan	Vitamin B5	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B5	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF-15	3004.50
657	Lutavit Niacin	Vitamin, Niacin	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin Niacin	Đức, Thụy Sĩ, Trung Quốc	BASF-16	3004.50
658	Ascorbic Acid Fine Granular/ Regular Powder	Vitamin C	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C	Đan Mạch, Trung Quốc, Nhật	BASF-19	3004.50
659	Lutavit C Monophosphate 35	Vitamin C monophosphate	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C monophosphate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF-20	3004.50
660	Gonestrol Chai 25ml	Choronic gonadotrophin	Chai	25ml, 50ml	Bổ sung Choronic gonadotrophin	Spain	BASF-28	29420000
661	Labhidro ADE 500F	Vitamin A, D3, E	Chai	5; 100ml; 200l	Bổ sung Vit A, D3, E	Spain	BASF-29	3004.50
662	Erytrom-2000	Vitamin E	Chai	50ml	Bổ sung Vitamin E	Spain	BASF-30	3004.50
663	Feradid	Elementary iron, B6, B12, Co. Cu	Chai	100ml, 200l	Bổ sung sắt, B6, B12, Co. Cu	Spain	BASF-31	3004.50
664	PVP-Iodine 30/06	Polyvinylpyrrolidone Iodine complet	Thùng	70kg	Cung cấp Iodine complet Polyvinylpyrrolidone	Mỹ	BASF-32	380850
665	Lutavit D3 500 S	Vitamin D3	Bao	1; 5; 20, 25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, T.Quốc, Nhật	BASF-33	3004.50
666	Vitamin D3 1.0Mill IU/g	Vitamin D3	Chai	1; 5; 25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-34	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
667	Nicotinamide USP (Niacinamide USP)	Nicotinamide	Bao	1; 5, 20; 25kg	Bổ sung Nicotinamide	Mỹ, Đức, Trung Quốc, Nhật	BASF-35	3004.90.99
668	Vitamin A Palmitate Oily1.0 mio I.E/g	Vitamin A	Chai	1; 5; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-36	3004.50
669	Vitamin E Acetate	Vitamin E	Chai	1; 5; 25, 50kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-37	3004.50
670	Lutavit K3 MNB	Vitamin K3	Bao	1; 5; 20, 25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Trung Quốc, Ý, Nhật	BASF-38	3004.50

4. CÔNG TY DEGUSSA HULS AG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
671	L-Threonine	L-Threonine	Bao	25kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Đức	DGSG-1	3004.50
672	Nicotinamide Feed grade (Vit B3)	Vitamin B3	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B3	Đức	DGSG-2	3004.90.99
673	Calcium formate	Calcium	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu calci	Đức	DGSG-3	3004.90.99
674	Biolys 60	L-Lysine	Bao, kiện	25kg; 1000kg	Bổ sung Lysine	Đức	DGSG-4	3004.50
675	DL. Methionie Feed Grade	DL. Methionie	Bao, kiện	25kg; 750; 1000kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Bỉ, Mỹ	DAB-5	3004.50

(Xem tiếp Công báo số 429 + 430)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng